| | |
|---|---|
| UBND TỈNH QUẢNG NINH<br>**SỞ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 1212/QĐ-SYT | *Quảng Ninh, ngày 05 tháng 8 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026**
**(sau sắp xếp Chi cục Dân số)**

## GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

*Căn cứ Luật ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2523/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 sau sắp xếp Chi cục Dân số về Văn phòng Sở Y tế như sau:

**Tổng số kinh phí điều chỉnh: 3.185.934.482 đồng**

*(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm).*

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được giao, các đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Điều 3.** Các Ông (bà): Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Chánh văn phòng Sở và Thủ trưởng đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- KBNN khu vực III – Phòng Nghiệp vụ 2;
- Cổng TTĐT SYT (công khai);
- Sở Tài chính;
- Thủ trưởng cơ quan Văn phòng Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC3.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH QUẢNG NINH

**Bùi Mạnh Hùng**

**PHỤ BIỂU**
**KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH TỪ CHI CỤC DÂN SỐ VỀ VĂN PHÒNG SỞ Y TẾ**

*Đơn vị tính: Đồng*

| TT | Nội dung | Dự toán giao đầu năm 2026 | | | Dự toán đã sử dụng đến ngày 14/7/2026 | Dự toán còn lại đến ngày 14/7/2026 | Dự toán chuyển về Sở Y tế | Loại, khoản | Mã nguồn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Số dư năm 2025 chuyển sang | Dự toán giao năm 2026 | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | | 9 |
| | **Tổng cộng** | **6.167.138.000** | **0** | **6.167.138.000** | **2.981.203.518** | **3.185.934.482** | **3.185.934.482** | | | |
| **I** | **Kinh phí tự chủ** | **3.777.000.000** | **0** | **3.777.000.000** | **2.118.579.948** | **1.658.420.052** | **1.658.420.052** | | | |
| | Quản lý nhà nước | 3.777.000.000 | 0 | 3.777.000.000 | 2.118.579.948 | 1.658.420.052 | 1.658.420.052 | 340-341 | 13 | |
| **II** | **Kinh phí không tự chủ** | **2.390.138.000** | **0** | **2.390.138.000** | **862.623.570** | **1.527.514.430** | **1.527.514.430** | | | |
| ***1*** | ***Y tế, dân số và gia đình*** | ***1.536.638.000*** | ***0*** | ***1.536.638.000*** | ***477.116.000*** | ***1.059.522.000*** | ***1.059.522.000*** | | | |
| 1.1 | Kinh phí chương trình Dân số | 1.033.000.000 | 0 | 1.033.000.000 | 124.478.000 | 908.522.000 | 908.522.000 | 130-151 | 12 | |
| 1.2 | Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP | 352.638.000 | 0 | 352.638.000 | 352.638.000 | 0 | 0 | 340-341 | 12 | |
| 1.3 | Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 151.000.000 | 0 | 151.000.000 | 0 | 151.000.000 | 151.000.000 | 340-341 | 18 | |
| ***2*** | ***Bảo đảm xã hội*** | ***853.500.000*** | ***0*** | ***853.500.000*** | ***385.507.570*** | ***467.992.430*** | ***467.992.430*** | | | |
| 2.1 | Kinh phí Chương trình Bảo vệ quyền trẻ em | 847.000.000 | 0 | 847.000.000 | 379.007.570 | 467.992.430 | 467.992.430 | 370-372 | 12 | |
| 2.2 | Quà Tết nguyên đán năm 2026 | 6.500.000 | 0 | 6.500.000 | 6.500.000 | 0 | 0 | 370-398 | 12 | |

**Sở, cơ quan cấp tỉnh (Phòng, Ban, cơ quan cấp xã): Sở Y tế Quảng Ninh** **Mẫu biểu số 48**
**Chương: 423**

# PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Kèm theo Quyết định số 1212/QĐ-SYT ngày 05/8/2026 của Sở Y tế Quảng Ninh)*

Dùng cho các Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh (Phòng, Ban, cơ quan thuộc cấp xã)
báo cáo Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước khu vực

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Nội dung | Tổng số | Chi cục Dân số | Văn phòng Sở Y tế |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **0** | **(3.185.934.482)** | **3.185.934.482** |
| **1** | **Quản lý nhà nước** | **0** | **(1.658.420.052)** | **1.658.420.052** |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | 0 | (1.658.420.052) | 1.658.420.052 |
| **2** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | **0** | **(1.059.522.000)** | **1.059.522.000** |
| 2.1 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | 0 | (1.059.522.000) | 1.059.522.000 |
| - | Kinh phí chương trình Dân số | 0 | (908.522.000) | 908.522.000 |
| - | Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 0 | (151.000.000) | 151.000.000 |
| **3** | **Bảo đảm xã hội** | **0** | **(467.992.430)** | **467.992.430** |
| 2.1 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | 0 | (467.992.430) | 467.992.430 |
| - | Kinh phí Chương trình Bảo vệ quyền trẻ em | 0 | (467.992.430) | 467.992.430 |
| | **Mã số đơn vị sử dụng NSNN** | | **1081938** | **1043525** |
| | **Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch** | | **2811** | **2811** |

**Sở, cơ quan cấp tỉnh (Phòng, Ban, cơ quan cấp xã): Sở Y tế Quảng Ninh**

**Mẫu biểu số 47**

**Chương: 423**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số 1212/QĐ-SYT ngày 05/8/2026 của Sở Y tế Quảng Ninh)*

**ĐƠN VỊ: CHI CỤC DÂN SỐ**

**Mã số QHNS: 1081938**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

*Đơn vị: Đồng*

| STT | Nội dung | Tổng số |
|---|---|---|
| **I** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)** | **- 3.185.934.482** |
| **1** | **Quản lý nhà nước** | **- 1.658.420.052** |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | - 1.658.420.052 |
| **2** | **Chi y tế, dân số và gia đình** | **- 1.059.522.000** |
| 2.1 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | - 1.059.522.000 |
| - | Kinh phí chương trình Dân số | - 908.522.000 |
| - | Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | -151.000.000 |
| **3** | **Bảo đảm xã hội** | **- 467.992.430** |
| 3.1 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | - 467.992.430 |
| - | Kinh phí Chương trình Bảo vệ quyền trẻ em | - 467.992.430 |

**Sở, cơ quan cấp tỉnh (Phòng, Ban, cơ quan cấp xã): Sở Y tế Quảng Ninh**
**Chương: 423**

**Mẫu biểu số 47**

# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Kèm theo Quyết định số 1212/QĐ-SYT ngày 05/8/2026 của Sở Y tế Quảng Ninh)*

**ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ Y TẾ**

**Mã số QHNS: 1043525**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

*Đơn vị: Đồng*

| STT | Nội dung | Tổng số |
|---|---|---|
| **I** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)** | **3.185.934.482** |
| **1** | **Quản lý nhà nước** | **1.658.420.052** |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 1.658.420.052 |
| **2** | **Chi y tế, dân số và gia đình** | **1.059.522.000** |
| 2.1 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 1.059.522.000 |
| - | Kinh phí chương trình Dân số | 908.522.000 |
| - | Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 151.000.000 |
| **3** | **Bảo đảm xã hội** | **467.992.430** |
| 3.1 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 467.992.430 |
| - | Kinh phí Chương trình Bảo vệ quyền trẻ em | 467.992.430 |